| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**QUẬN B T**<br>THÀNH PHỐ H C M | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 1285/2024/HNGĐ-ST
Ngày 06-09-2024
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B T, THÀNH PHỐ H C M**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: bà Nguyễn Thị Hợi.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Lê Văn Khanh.

2. Ông Vương Tấn Độ.

***Thư ký phiên tòa***: bà Nguyễn Mai Lệ - Thư ký Tòa án.

Ngày 06 tháng 09 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận B T, Thành phố H C M xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 409/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 04 năm 2024 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 519/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 07 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 410/2024/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 08 năm 2024, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: bà N T N. Sinh năm 1997.

Địa chỉ: 360A B V Đ, Phường X, Quận Y, Thành phố H C M.

*Bị đơn*: ông N H Q. Sinh năm 1995.

Địa chỉ: 150/28 Đường X, khu phố Y, phường B H H, quận B T, Thành phố H C M.

(bà Như có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Quân vắng mặt không có lý do).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai của đương sự tại tòa cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

[1] Nguyên đơn bà N T N trình bày: bà và ông N H Q kết hôn vào năm 2017, theo giấy chứng nhận kết hôn số 154 do Ủy ban nhân dân phường B H H, quận B T, Thành phố H C M cấp ngày 11/07/2017. Mâu thuẫn xảy ra vào năm

2022 do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tình cảm vợ chồng không còn hòa hợp, hai bên thường xuyên cãi vã, trong lúc cãi vã ông Quân có hành vi xô xát với bà, ngoài ra bà còn phát hiện ông Quân không chung thủy, có mối quan hệ bên ngoài với người khác, từ đó hai vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Về con chung: không có. Về tài sản chung và nợ chung: không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay bà Như yêu cầu được ly hôn với ông Quân.

[2] Bị đơn ông N H Q đã được tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, ông Quân đã trực tiếp tiếp nhận các văn bản của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản tình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của nguyên đơn, cũng như không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà N T N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn ông N H Q vắng mặt không lý do.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà N T N làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông N H Q. Ông N H Q có địa chỉ cư trú tại: 150/28 Đường X, phường B H H, quận B T, Thành phố H C M. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận B T, Thành phố H C M.

Nguyên đơn bà N T N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông N H Q đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, ông Quân đã trực tiếp tiếp nhận các văn bản của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án cũng như vắng mặt tại phiên tòa, và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của nguyên đơn cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì gửi cho Tòa án. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 154 do Ủy ban nhân dân phường B H H, quận B T, Thành phố H C M cấp ngày 11/07/2017 cho bà N T N và ông N H Q, có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Như và ông Quân là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà N T N đối với ông N H Q, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án đã nhiều lần mời ông Quân đến Tòa án, mặc dù ông Quân đã trực tiếp tiếp nhận các văn bản của Tòa án về nội dung thụ lý yêu cầu ly hôn của bà Như, thông báo về việc hòa giải nhưng ông Quân vẫn vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án, cho thấy ông Quân không có thiện chí hòa giải. Hiện tại hai vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người ở mỗi nơi, vợ chồng không có sự chia sẽ, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không thực hiện các nghĩa vụ được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, do đó mục đích hôn nhân

không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, xét yêu cầu xin ly hôn của bà Như là phù hợp với quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: bà N T N chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N T N.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: bà N T N được ly hôn với ông N H Q. Giấy chứng nhận kết hôn số 154 do Ủy ban nhân dân phường B H H, quận B T, Thành phố H C M cấp ngày 11/07/2017 cho bà N T N và ông N H Q không còn giá trị pháp luật kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Về con chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

1.3 Về tài sản chung, nợ chung: đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: bà N T N chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012393 ngày 04/04/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B T, Thành phố H C M. Bà N T N đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS quận B T;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hợi**